

Số: /BYT-DP
V/v Tăng cường rà soát, cập nhật
dữ liệu tiêm chủng COVID-19

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

Kính gửi: Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh, TP trực thuộc Trung ương

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án 06 phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến năm 2030 (sau đây viết tắt là Đề án 06), trong thời gian qua Bộ Y tế cùng các Bộ, ngành Trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã nỗ lực triển khai và đạt được một số thành tích nhất định về công tác tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19.

Theo báo cáo tổng hợp số liệu tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19, tính đến ngày 31/01/2023, tổng số vắc xin mũi tiêm thực tế đã thực hiện trên cả nước: **266.118.289 mũi tiêm**, trong đó số mũi tiêm đã được cập nhật lên Hệ thống tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 (*Hệ thống: <https://tiemchungcovid19.moh.gov.vn>*): **251.392.985 mũi tiêm**, còn **13.178.251 mũi tiêm chưa được nhập lên hệ thống**.

Theo báo cáo của một số địa phương, nguyên nhân của tình trạng trên là do các địa phương chưa nhập kịp thời các mũi tiêm đã thực hiện, không có đủ thông tin các mũi tiêm từ lực lượng vũ trang, mũi tiêm cho phạm nhân, trung tâm cai nghiện, trung tâm bảo trợ xã hội... Hiện tại ngành y tế địa phương không thể hồi cứu lại thông tin do đối tượng thay đổi nơi cư trú và khó xác minh lại thông tin để nhập bổ sung lên Hệ thống.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ tại cuộc họp ngày 16/11/2022 về triển khai Đề án 06 và để đảm bảo việc quản lý, sử dụng vắc xin hiệu quả, đúng quy định, Bộ Y tế trân trọng đề nghị Đồng chí Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan tâm chỉ đạo Tổ công tác Đề án 06, Sở Y tế và các đơn vị liên quan trên địa bàn thực hiện nội dung sau:

1. Chỉ đạo các đơn vị liên quan tại địa phương rà soát, tổng hợp tình trạng nhập dữ liệu (*biểu mẫu kèm theo*), phối hợp và thống nhất số liệu mũi tiêm đã thực hiện và báo cáo từ các nguồn (báo cáo nhanh hàng ngày, báo cáo bằng văn bản, số liệu nhập trên Hệ thống) và nhập bổ sung các thông tin mũi tiêm còn thiếu lên Hệ thống tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19 (*<https://tiemchungcovid19.moh.gov.vn>*) tính đến ngày 31/01/2023.

2. Đối với các mũi tiêm mới yêu cầu 100% các cơ sở tiêm chủng cập nhật dữ liệu đầy đủ, chính xác, hoàn thành ngay trong ngày trên hệ thống tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19.

3. Sở Y tế các tỉnh, thành phố giám sát, đôn đốc các cơ sở tiêm chủng trên địa bàn mình quản lý tiếp tục thực hiện cập nhật, “làm sạch” dữ liệu tiêm chủng COVID-19 và ký xác nhận “Hộ chiếu vắc xin” theo hướng dẫn tại văn bản số 4549/BYT-CNTT của Bộ Y tế ngày 23/08/2022.

Văn bản báo cáo tình hình triển khai rà soát, cập nhật dữ liệu tiêm chủng phòng COVID-19 đề nghị gửi về Cục Công nghệ thông tin, Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương (kèm theo file điện tử qua e-mail: tcmr.qg@gmail.com) - Bộ Y tế trước ngày 15/03/2023 để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

(Xin gửi kèm Bảng tổng hợp tình hình cập nhật thông tin tiêm chủng COVID-19 của các địa phương)

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- PTTg Chính phủ Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Đ/c Tô Lâm, Bộ trưởng Bộ Công an, Tổ trưởng Tổ Công tác Đề án 06 (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để b/cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Sở Y tế các tỉnh/thành phố (để th/hiện);
- Lưu: VT, CNTT, DP.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Liên Hương

Phụ lục 1:

BẢNG TỔNG HỢP VÀ KẾT QUẢ CẬP NHẬT, RÀ SOÁT DỮ LIỆU TIÊM CHỦNG PHÒNG COVID-19

(Số liệu tính đến ngày 31/01/2023)

(Kèm theo Công văn số 1234 /BYT-DP ngày 10 /03/2023 của Bộ Y tế)

TT	Tỉnh/TP	Kết quả tiêm cho nhóm từ 18 tuổi trở lên						Kết quả tiêm nhóm 12-17 tuổi			Kết quả tiêm nhóm 5-11 tuổi		Tổng số mũi tiêm địa phương báo cáo về Viện VSDT TƯ (31/01/2023)	Tổng số mũi tiêm địa phương nhập liệu trên Hệ thống tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19	So sánh chênh lệch số liệu chưa nhập lên Hệ thống	Kết quả rà soát của địa phương tính đến ngày 31/01/2023
		Mũi 1	Mũi 2	Mũi 3 (vx Abdala)	Liều bổ sung	Liều nhắc 1 (Mũi 3)	Liều nhắc 2 (Mũi 4)	Mũi 1	Mũi 2	Mũi 3	Mũi 1	Mũi 2				
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	<i>e</i>	<i>f</i>	<i>g</i>	<i>h</i>	<i>i</i>	<i>j</i>	<i>k</i>	<i>l</i>	<i>m</i>	$n=c+...+m$	<i>o</i>	$p=n-o$	<i>q</i>
1	Hà Nội	6.239.208	6.028.696	0	217.574	4.624.602	1.431.755	732.707	719.765	406.851	672.432	493.737	21.567.327			
2	Hải Phòng	1.714.880	1.606.774	0	594.794	960.684	231.314	187.990	192.179	112.476	278.504	165.561	6.045.156			
3	Thái Bình	1.166.115	1.214.090	98.839	280.353	789.256	193.642	158.253	155.837	100.205	179.451	136.711	4.472.752			
4	Nam Định	1.151.340	1.138.341	0	57.360	966.906	235.813	167.780	167.455	116.745	209.163	178.431	4.389.334			
5	Hà Nam	586.953	584.677	0	280.102	439.150	109.034	74.738	73.937	48.175	97.929	83.248	2.377.943			
6	Ninh Bình	665.095	668.459	0	226.900	625.838	219.241	86.516	85.129	65.369	125.951	109.533	2.878.031			
7	Thanh Hóa	2.205.107	2.145.477	295.189	434.101	2.137.114	667.274	295.034	292.949	255.624	466.323	433.066	9.627.258			
8	Bắc Giang	1.291.421	1.288.142	0	159.744	1.255.711	756.678	150.049	150.049	149.020	254.162	253.816	5.708.792			
9	Bắc Ninh	1.141.288	1.106.456	0	360.518	844.086	357.179	120.518	116.580	99.822	173.123	162.109	4.481.679			
10	Phú Thọ	1.006.451	1.011.425	667	294.995	695.038	195.653	134.712	135.457	97.607	165.290	131.849	3.869.144			
11	Vĩnh Phúc	797.352	781.666	0	243.586	635.621	207.760	126.750	123.758	89.488	148.257	115.389	3.269.627			
12	Hải Dương	1.336.470	1.318.307	6.607	103.592	1.099.248	230.566	157.247	156.520	117.356	210.783	168.218	4.904.914			
13	Hưng Yên	826.440	826.644	0	307.853	589.094	85.881	115.084	117.918	64.726	135.003	98.607	3.167.250			
14	Thái Nguyên	916.705	888.549	12.792	204.372	692.037	233.297	115.840	118.845	98.592	156.045	134.782	3.571.856			
15	Bắc Kạn	214.217	209.412	0	14.506	190.727	58.383	27.604	27.049	19.791	37.000	30.510	829.199			
16	Quảng Ninh	1.018.852	999.326	0	31.879	962.928	578.410	129.140	131.028	106.695	181.631	158.119	4.298.008			
17	Hòa Bình	563.891	545.757	758	226.992	442.980	151.125	80.117	78.620	53.027	113.975	103.160	2.360.402			
18	Nghệ An	2.051.482	2.040.790	499.033	83.241	1.962.077	355.349	266.569	259.669	223.047	361.611	272.712	8.375.580			
19	Hà Tĩnh	804.430	792.100	0	119.953	677.387	159.258	119.924	115.632	75.244	132.971	102.277	3.099.176			
20	Lai Châu	258.873	251.759	529	108.343	215.347	57.910	56.492	53.568	40.680	76.905	72.132	1.192.538			
21	Lạng Sơn	514.976	512.779	0	0	465.308	214.514	71.985	70.590	55.532	102.529	92.218	2.100.431			
22	Tuyên Quang	495.389	493.901	253	86.622	392.713	222.773	79.619	81.378	57.941	116.100	100.337	2.127.026			

TT	Tỉnh/TP	Kết quả tiêm cho nhóm từ 18 tuổi trở lên						Kết quả tiêm nhóm 12-17 tuổi			Kết quả tiêm nhóm 5-11 tuổi		Tổng số mũi tiêm địa phương báo cáo về Viện VSDT TƯ (31/01/2023)	Tổng số mũi tiêm địa phương nhập liệu trên Hệ thống tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19	So sánh chênh lệch số liệu chưa nhập lên Hệ thống	Kết quả rà soát của địa phương tính đến ngày 31/01/2023
		Mũi 1	Mũi 2	Mũi 3 (vx Abdala)	Liều bổ sung	Liều nhắc 1 (Mũi 3)	Liều nhắc 2 (Mũi 4)	Mũi 1	Mũi 2	Mũi 3	Mũi 1	Mũi 2				
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	<i>e</i>	<i>f</i>	<i>g</i>	<i>h</i>	<i>i</i>	<i>j</i>	<i>k</i>	<i>l</i>	<i>m</i>	$n=c+...+m$	<i>o</i>	$p=n-o$	<i>q</i>
23	Hà Giang	493.760	486.427	557	216.624	402.202	111.811	90.971	90.057	66.065	134.627	118.500	2.211.601			
24	Cao Bằng	353.076	341.722	0	73.557	237.809	88.567	48.997	46.178	25.692	66.383	53.317	1.335.298			
25	Yên Bái	522.285	519.245	0	266.379	478.775	158.032	82.840	81.647	64.954	119.288	103.275	2.396.720			
26	Lào Cai	484.591	466.355	16	261.469	400.901	231.548	86.036	84.893	66.283	116.498	106.084	2.304.674			
27	Sơn La	743.394	732.045	2.362	0	672.665	313.757	149.887	144.933	111.002	188.534	170.510	3.229.089			
28	Điện Biên	339.795	328.360	0	202.390	257.991	62.019	71.509	68.571	50.324	103.607	95.081	1.579.647			
29	Quảng Bình	543.742	532.453	0	177.939	338.337	91.857	83.015	81.488	41.050	91.524	60.068	2.041.473			
30	Quảng Trị	434.681	424.170	10.632	48.914	326.510	79.892	67.559	65.042	31.129	62.895	44.971	1.596.395			
31	TT- Huế	788.301	771.730	0	288.307	520.214	142.365	107.217	104.628	62.437	108.896	78.687	2.972.782			
32	Đà Nẵng	881.979	868.387	0	82.667	656.105	194.526	106.782	103.976	42.998	87.900	47.459	3.072.779			
33	Quảng Nam	1.088.457	1.062.052	32.686	399.551	690.369	264.667	136.132	137.405	86.335	142.502	79.580	4.119.736			
34	Quảng Ngãi	856.910	820.244	0	125.950	600.258	197.260	118.376	117.796	54.769	111.294	80.150	3.083.007			
35	Bình Định	1.056.374	1.026.616	53.995	369.437	671.567	191.542	146.458	144.910	85.283	148.213	109.838	4.004.233			
36	Phú Yên	627.655	609.482	511	79.142	371.443	92.160	88.610	86.475	41.473	85.663	62.300	2.144.914			
37	Khánh Hòa	975.009	975.545	10	64.257	802.412	182.336	122.535	119.195	70.519	121.217	82.833	3.515.868			
38	Ninh Thuận	433.100	407.059	0	65.834	291.048	79.303	62.714	59.344	34.309	66.770	55.959	1.555.440			
39	Bình Thuận	917.539	893.316	7.207	186.729	527.721	113.207	134.065	127.415	56.907	110.643	76.741	3.151.490			
40	Kon Tum	322.635	323.126	10.696	96.150	279.106	60.236	60.546	57.957	49.085	88.783	84.398	1.432.718			
41	Gia Lai	1.002.334	935.273	80.425	219.802	682.381	139.608	176.461	172.794	105.512	202.805	147.697	3.865.092			
42	Đắk Lắk	1.263.298	1.216.105	0	393.402	771.672	243.289	188.697	177.286	126.058	206.821	141.604	4.728.232			
43	Đắk Nông	403.620	400.596	0	223.843	301.699	59.984	69.146	66.947	61.159	95.054	83.537	1.765.585			
44	Tp. HCM	7.403.818	6.718.109	9	689.562	4.575.027	1.570.978	760.969	730.182	267.889	535.983	339.981	23.592.507			
45	BR-VT	971.233	916.832	0	28.757	705.369	178.794	117.161	114.509	62.594	101.021	61.484	3.257.754			
46	Đồng Nai	2.557.841	2.470.748	9	329.670	1.242.772	452.146	304.547	335.683	122.901	274.353	185.998	8.276.668			
47	Tiền Giang	1.327.385	1.287.688	131.494	107.130	1.057.651	440.572	164.417	165.942	123.905	165.650	152.574	5.124.408			

TT	Tỉnh/TP	Kết quả tiêm cho nhóm từ 18 tuổi trở lên						Kết quả tiêm nhóm 12-17 tuổi			Kết quả tiêm nhóm 5-11 tuổi		Tổng số mũi tiêm địa phương báo cáo về Viện VSDT TU' (31/01/2023)	Tổng số mũi tiêm địa phương nhập liệu trên Hệ thống tiêm chủng vắc xin phòng COVID-19	So sánh chênh lệch số liệu chưa nhập lên Hệ thống	Kết quả rà soát của địa phương tính đến ngày 31/01/2023
		Mũi 1	Mũi 2	Mũi 3 (vx Abdala)	Liều bổ sung	Liều nhắc 1 (Mũi 3)	Liều nhắc 2 (Mũi 4)	Mũi 1	Mũi 2	Mũi 3	Mũi 1	Mũi 2				
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>c</i>	<i>d</i>	<i>e</i>	<i>f</i>	<i>g</i>	<i>h</i>	<i>i</i>	<i>j</i>	<i>k</i>	<i>l</i>	<i>m</i>	$n=c+...+m$	<i>o</i>	$p=n-o$	<i>q</i>
48	Long An	1.502.715	1.469.761	0	23.115	1.200.267	717.061	175.275	165.088	120.453	168.361	152.724	5.694.820			
49	Lâm Đồng	985.782	980.336	2	563.802	741.402	287.011	144.142	142.123	128.283	169.496	158.260	4.300.639			
50	Tây Ninh	949.511	916.837	0	31.778	624.558	200.498	114.520	108.488	72.141	108.024	74.769	3.201.124			
51	Cần Thơ	946.409	931.963	6.018	271.976	656.455	251.463	113.294	110.431	77.012	121.294	108.929	3.595.244			
52	Sóc Trăng	903.356	812.302	0	451.287	646.294	262.950	118.977	113.796	91.326	152.102	143.399	3.695.789			
53	An Giang	1.380.780	1.370.650	192.127	332.517	812.019	320.046	212.351	200.088	136.988	207.501	180.116	5.345.183			
54	Bến Tre	1.025.976	1.017.945	0	104.109	906.478	322.946	111.061	110.410	76.343	126.304	113.816	3.915.388			
55	Trà Vinh	702.098	694.032	0	27.154	635.208	257.336	99.611	96.443	73.963	106.264	89.408	2.781.517			
56	Vĩnh Long	783.079	780.913	0	290.711	555.808	357.109	95.361	92.666	68.549	108.614	96.490	3.229.300			
57	Đồng Tháp	1.165.454	1.242.132	277	389.446	711.053	329.813	162.024	151.558	90.619	166.211	160.688	4.569.275			
58	Bình Dương	2.424.054	2.127.924	94	87.739	1.689.057	403.363	208.386	196.807	104.451	230.293	162.937	7.635.105			
59	Bình Phước	757.286	730.517	119	242.442	471.496	170.998	111.205	106.643	75.812	124.136	96.396	2.887.050			
60	Kiên Giang	1.238.175	1.189.877	73.665	0	882.187	323.497	170.510	165.600	101.792	206.535	176.131	4.527.969			
61	Cà Mau	820.518	810.164	0	421.748	604.673	251.621	127.350	127.030	101.620	134.044	129.321	3.528.089			
62	Bạc Liêu	569.333	563.381	0	187.514	410.244	185.136	89.379	87.572	66.453	93.697	82.816	2.335.525			
63	Hậu Giang	533.489	517.895	0	156.572	425.780	190.522	74.063	73.156	57.671	91.140	80.136	2.200.424			

Phụ lục 2:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN
QUẢN LÝ DỮ LIỆU MŨI TIÊM TRÊN HỆ THỐNG TIÊM CHỦNG VẮC XIN COVID-19
(Kèm theo Công văn số 1234 /BYT-DP ngày 10/02/2023 của Bộ Y tế)

I. Tình hình nhập dữ liệu:

TT	Tên đơn vị	Tổng số mũi tiêm đã thực hiện (*)	Tổng số mũi tiêm đã nhập lên Hệ thống	Tổng số mũi tiêm chưa nhập trên Hệ thống (**)							Lý do, khó khăn, vướng mắc về việc chưa nhập thông tin lên Hệ thống (***)	Ghi chú
				Số đối tượng không có thông tin (Nhóm 1)	Số đối tượng đã đi khỏi địa phương (Nhóm 2)	Số người thuộc lực lượng công an (Nhóm 3)	Số người thuộc lực lượng quân đội (Nhóm 4)	Đối tượng phạm nhân (Nhóm 5)	Đối tượng TT cai nghiện, TT bảo trợ xã hội (Nhóm 6)	Khác (ghi rõ nhóm đối tượng)		
1.												
2.												
3.												
4.												
5.												
Tổng cộng												

*: Tổng số mũi tiêm đã thực hiện tính đến ngày 31/01/2023 (gồm từng loại vắc xin, từng nhóm đối tượng, từng mũi tiêm...)

** : Tổng số mũi tiêm chưa nhập trên Hệ thống tính đến ngày 31/01/2023 (Liệt kê các nhóm đối tượng...)

***: Liệt kê các lý do, khó khăn của đơn vị trong việc nhập liệu đối tượng lên Hệ thống

II. Các biện pháp đã thực hiện:

1. Chỉ đạo, điều hành:
2. Hoạt động chuyên môn:
3. Phối hợp liên ngành:
4. Kết quả triển khai hoạt động:
5. Khó khăn, đề xuất:

III. Cập nhật tình hình thực hiện đến ngày 31/01/2023:

1. Số mũi tiêm đã xác minh và nhập trên Hệ thống

TT	Tên đơn vị	Số mũi tiêm đã xác minh và nhập trên Hệ thống							Tổng số mũi tiêm đã được xác minh và nhập trên Hệ thống
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6	Khác (ghi rõ nhóm đối tượng)	
1									
2									
3									
4									
5									
6									
Tổng cộng									

2. Số mũi tiêm đã xác minh và không thể nhập lên Hệ thống

3. Số mũi tiêm chưa xác minh được:

4. Số mũi tiêm báo cáo trùng lặp:

5. Số mũi tiêm cần điều chỉnh:

Người lập bảng

Lãnh đạo đơn vị
(ký, đóng dấu)